

Biển Đông trong chiến lược hải quân của Trung Quốc qua góc nhìn lý thuyết sức mạnh biển của Alfred Thayer Mahan

Nguyễn Thế Phương^(*)

Tóm tắt: Bài viết cung cấp một góc nhìn liên quan tới biển Đông trong chiến lược hải quân của Trung Quốc thông qua lý thuyết sức mạnh biển của Alfred Thayer Mahan (1840-1914) - nhà sử học hải quân Hoa Kỳ. Bên cạnh đó, một số góc nhìn mới được bổ sung từ góc độ môi trường quốc tế hiện nay chủ yếu xoay quanh các yếu tố khoa học kỹ thuật, môi trường quốc tế, cũng như các chiến thuật mới. Qua đó, bài viết chỉ ra những điểm mới về mặt địa chiến lược nhằm làm rõ hơn ý định của Trung Quốc ở biển Đông.

Từ khóa: Biển Đông, Trung Quốc, Chiến lược hải quân, Lý thuyết sức mạnh biển, Alfred T. Mahan

Abstract: The article provides a perspective of the East Sea in China's naval strategy through Alfred Thayer Mahan's theory of sea power. In addition, some new viewpoints have been offered from the current international conditions, which mainly focus on scientific and technical factors, the international context as well as new tactics. On that basis, it points out new geostrategic points to better clarify China's intentions in the East Sea.

Keywords: East Sea, China, Naval Strategy, Theory of Sea Power, Alfred T. Mahan

1. Tầm quan trọng trong việc nghiên cứu Mahan tại biển Đông

Nghiên cứu lý thuyết sức mạnh biển của Alfred Thayer Mahan là cần thiết để có thể hiểu rõ hơn về các hành động của hải quân Trung Quốc tại biển Đông bởi ba lý do sau:

Thứ nhất, Mahan nghiên cứu sự trỗi dậy của các cường quốc biển hàng đầu trong lịch sử, tiêu biểu là Hà Lan, Tây Ban Nha, Pháp và Anh. Trong tác phẩm nổi tiếng *The Influence of Sea Power upon History, 1660-*

1783 (Ảnh hưởng của sức mạnh trên biển đối với lịch sử, 1660-1783), Mahan đã lý giải tại sao Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha lại suy tàn và phải nhường chỗ cho Anh và Hà Lan. Mahan chỉ ra những đặc trưng về địa lý, tính chất dân tộc hay đặc trưng chính phủ vốn giúp Anh và Hà Lan trở thành những cường quốc biển vững mạnh và có tầm ảnh hưởng lớn. Đây là một trong những bài học lớn cho Trung Quốc khi nước này muốn trở thành cường quốc biển.

Thứ hai, với sức mạnh kinh tế và quân sự đang trỗi dậy mạnh mẽ ở Tây bán cầu, thông qua các chính sách của mình, Trung Quốc - một cường quốc lục địa tham vọng

^(*) ThS., Khoa Quan hệ Quốc tế, Trường Đại học Kinh tế - Tài chính thành phố Hồ Chí Minh;
Email: phuongnt@uef.edu.vn

trở thành cường quốc biển hàng đầu. Trong những năm gần đây, Trung Quốc phụ thuộc rất nhiều vào biển, đặc biệt là thương mại và năng lượng (Manhas, 2021: 8-9). Năm 2013, trong một cuộc họp với Bộ Chính trị Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc, Tổng Bí thư Tập Cận Bình nhấn mạnh: “biển và đại dương có vai trò ngày càng quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế của quốc gia và sự tiến lên của dân tộc” và “Trung Quốc cần phải tăng cường phát triển công nghệ hàng hải tiên tiến với mục đích biến đất nước trở thành một cường quốc biển” (*Xinhuanet*, 2013).

Thứ ba, quan điểm của Mahan có ảnh hưởng tương đối quan trọng ở Trung Quốc, khởi đầu từ những năm 1980. Phó Tư lệnh Hải quân Trung Quốc khi đó, Lưu Hoa Thanh, là một trong những nhân vật tiên phong thúc đẩy áp dụng tư duy của Mahan nhằm xây dựng chiến lược hải quân Trung Quốc. Theo Chan (2021: 41, 43), “Chủ nghĩa Mahan về hải quân” không chỉ là chiến lược giúp quốc gia hướng biển, mà còn là một nhóm các chính sách khuyến khích Bắc Kinh kiểm soát mặt biển thông qua kiểm soát các tuyến đường biển quan trọng. Ảnh hưởng của Mahan đặc biệt mạnh và nhận được sự ủng hộ lớn từ hải quân Trung Quốc (PLAN), cũng như đã phát triển và biến đổi trong suốt 40 năm qua, trở thành một trong những tư tưởng có sức ảnh hưởng lớn nhất. Hơn nữa, như đã đề cập, tư tưởng của Mahan tương thích với quan điểm của Tập Cận Bình trong những chính sách về xây dựng một lực lượng quân đội mạnh với khả năng chiến đấu và chiến thắng.

2. Quyền lực biển trong lý thuyết của Mahan

Lý thuyết về quyền lực biển của Mahan được áp dụng để lý giải sự trỗi dậy của các

cường quốc biển từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX. Ông phân chia các đặc trưng kinh tế, xã hội và địa lý làm sáu thành tố chính¹, được coi như những thành tố giúp định vị một quốc gia có phải là cường quốc biển hay không.

Tuy nhiên, hệ thống lý thuyết của Mahan không chỉ đề cập tới các thành tố của quyền lực biển, mà còn bàn về các cách thức giúp duy trì và triển khai sức mạnh trên biển, bao gồm: “kiểm soát mặt biển” (command of the sea), đề cập tới các yếu tố quân sự và “sử dụng mặt biển” (use of the sea), hướng tới các yếu tố kinh tế. Cả hai cách thức này bổ sung và hỗ trợ lẫn nhau, giúp một quốc gia có đầy đủ công cụ để khẳng định sức mạnh trên biển của mình. Tuy nhiên, trọng tâm vẫn là “kiểm soát mặt biển”, như Mahan (2013: 37) đã khẳng định: “các cuộc đụng độ có thể thay đổi vì những lý do khác nhau, nhưng cuối cùng vẫn là kiểm soát được mặt biển”. Kiểm soát mặt biển là nhiệm vụ của hải quân, “không phải là việc bắt một vài con tàu riêng lẻ hay đoàn tàu vận tải, dù là đông, có thể làm lung lay sức mạnh quốc gia, mà là sự vượt trội hơn hẳn đối thủ trên mặt biển, đủ sức đuổi hạm đội địch hay chỉ cho phép họ xuất hiện như những kẻ đang tháo chạy” (Mahan, 2013: 18).

Yếu tố đầu tiên để “kiểm soát mặt biển” là một quốc gia phải xây dựng được *lực lượng hải quân mạnh*. Trong toàn bộ các

¹ bao gồm: (i) vị trí địa lý thuận lợi qua biển đi ra thế giới; (ii) địa hình thuận lợi có nhiều cảng và sông chảy ra biển; (iii) lãnh thổ có dân sống phân bố dọc theo bờ biển; (iv) dân số tương đối đông và phù hợp với tư duy hướng biển; (v) toàn dân phải có khát vọng và nhu cầu về thương mại biển; (vi) chính phủ phải có quyết tâm và chính sách phù hợp để phát triển sức mạnh biển cho quốc gia mình (Mahan, 2013: 75).

tác phẩm của mình, Mahan đều nhấn mạnh vai trò của lực lượng hải quân và chiến lược hải quân. Nói cách khác, hệ thống các lý thuyết của Mahan xoay quanh việc sử dụng lực lượng hải quân để bảo vệ các lợi ích về thương mại và kinh tế của quốc gia: “Chiến lược của hải quân có mục tiêu là thiết lập, ủng hộ và làm gia tăng, cả trong thời bình lẫn thời chiến, sức mạnh trên biển của một đất nước” (Mahan, 2013: 61). Tóm lại, một quốc gia có sức mạnh biển sẽ trở thành một cường quốc hùng mạnh, và sức mạnh biển của một quốc gia chủ yếu được tập trung thể hiện thông qua sức mạnh hải quân, tức là khía cạnh quân sự của quyền làm chủ trên biển.

Yếu tố thứ hai được Mahan đề cập đến là lực lượng hải quân phải luôn giữ *xu hướng tấn công*. Cũng vì xu hướng này mà nhiều lực lượng *hải quân nước xanh* (blue water navies) trên thế giới sau này, kể cả của Mỹ, đã bỏ qua xu hướng phòng thủ, ví dụ như bảo vệ các đội tàu thương mại hay phòng, chống thủy lôi. Mahan cho rằng, bảo vệ bờ biển là một yếu tố mang tính phòng thủ, trong khi lực lượng hải quân phải được sử dụng để tấn công (Crowl, 1986: 458-59). Theo Mahan (1911: 153), việc chỉ đóng quân ở cảng để làm nhiệm vụ phòng thủ khiến sức mạnh của cả một hạm đội bị lãng phí, đồng thời tác động tới tinh thần và kỹ năng của thủy thủ. Khi đó lực lượng hải quân đã từ bỏ thế mạnh của mình: “Một lực lượng hải quân chỉ làm nhiệm vụ phòng thủ là hoàn toàn sai nguyên tắc, thực tế đặc trưng của một lực lượng hải quân là di động, trong khi phòng thủ thụ động là đứng yên một chỗ” (Mahan, 1911: 132).

Yếu tố thứ ba trong các phương thức giúp tăng cường kiểm soát mặt biển chính là *chiếm giữ các thuộc địa ở nước ngoài*.

Các thuộc địa vừa đóng vai trò quan trọng giúp quốc gia “khai thác mặt biển”, vừa có thể hỗ trợ hải quân tăng cường “kiểm soát mặt biển”. Thuộc địa tạo ra những điểm trú ẩn và tiếp tế cho những đội thuyền thương mại hay thuyền chiến hoạt động dài ngày trên biển. Ngoài ra, theo Mahan (2013: 68), “các trạm dừng chân trên đường hàng hải” nhiều khi mang “mục đích phòng thủ và chiến tranh”, đóng vai trò như các “vị trí trọng yếu mang tính chiến lược”. Có thể nói, khi quyền lực hải quân và thương mại của một quốc gia lan rộng khắp các vùng biển trên thế giới, thì việc thiết lập thuộc địa là điều hiển nhiên. Các thuộc địa và các điểm nút chiến lược giúp lực lượng hải quân có thể dễ dàng kiểm soát các đường hàng hải quan trọng, qua đó kiểm soát hoàn toàn mặt biển.

Trung Quốc lý giải luận điểm trên của Mahan theo cách thức của riêng mình. Các đảo nhân tạo mà Trung Quốc đã cải tạo ở quần đảo Trường Sa của Việt Nam chứng tỏ rằng: thông qua việc chiếm giữ “trên thực tế” các điểm nút chiến lược, bằng những công cụ vùng xám, nước này có thể kiểm soát hoàn toàn mặt biển. Ngoài ra, “ngoại giao bẫy nợ”¹ hiện nay cũng có thể giúp Trung Quốc sở hữu những vùng lãnh thổ, hải cảng ở nước ngoài theo hình thức cho thuê dài hạn. Điều này mang tính lưỡng dụng cao, vừa phục vụ cho các mục tiêu kinh tế viễn dương, vừa phục vụ mục đích quân sự.

¹ Xem thêm về “ngoại giao bẫy nợ” tại: Brahmah Challeney (2017), “China’s Debt Trap Diplomacy”, *Project Syndicate*, ngày 23/01/2017; bản dịch tiếng Việt: “Chiến lược ngoại giao ‘bẫy nợ’ của Trung Quốc”, Trịnh Ngọc Thao dịch, <http://ngnhiencuuquocte.org/2017/03/09/chien-luoc-ngoai-giao-bay-no-cua-trung-quoc/>, truy cập ngày 11/10/2021.

3. Biển Đông trong chiến lược hải quân giai đoạn mới của Trung Quốc

Xuyên suốt lịch sử kể từ năm 1978 cho đến nay, chiến lược hải quân của Trung Quốc đã qua hai lần thay đổi. Đầu tiên là sự thay đổi từ chiến lược “*phòng thủ gần bờ*” (near-coast defense), cho tới giữa thập niên 1980 được đổi thành “*phòng thủ chủ động tại các vùng biển gần*” (near-seas active defense), và sau đó đến giữa những năm 2000 là “*tác chiến biển xa*” (far-seas operations) mà “chống xâm nhập/chống tiếp cận” (A2/AD) chính là giai đoạn chuyển giao giữa hai chiến lược cũ và mới (Xem: Rice & Robb, 2021: 3-4). Khái niệm “biển gần” bao gồm các vùng biển quan trọng như Hoàng Hải, biển Hoa Đông và biển Đông.

PLAN đã phát triển hai thuật ngữ khác nhau nhưng lại có quan hệ mật thiết với nhau: thứ nhất là *haiquan* (海权 - quyền và lợi ích trên biển) và thứ hai là *haifang* (海防 - phòng vệ biển) (Fravel và Liebemen, 2011: 42). Trong khi thuật ngữ thứ nhất nhấn mạnh đến các lợi ích về luật pháp và kinh tế, thì thuật ngữ thứ hai lại tập trung vào quân sự và quốc phòng. Ngày nay, các yếu tố này đã được mở rộng hơn, bao gồm các tuyến đường hàng hải quốc tế và tại các vùng nước quốc tế. Yếu tố *haifang* cũng được mở rộng về mặt khái niệm vào giữa những năm 1990. Theo các học giả Trung Quốc, nước này không nên tiếp tục coi các vùng biển xung quanh là một “cái hào” đơn thuần được sử dụng để bảo vệ Trung Quốc đại lục, mà nên mở rộng ảnh hưởng của nước này ở các vùng biển xa hơn, có thể là bên ngoài chuỗi đảo thứ nhất (Zhao & Zhang, 2019: 240-244). Như vậy, vai trò của hải quân trong việc bảo vệ nền kinh tế Trung Quốc được mở rộng không chỉ ở các khu vực ven bờ biển, mà còn tại các

khu vực biển rộng lớn hơn như các nhóm đảo tranh chấp, các vùng đặc quyền kinh tế nhiều tài nguyên, và các tuyến đường hàng hải quan trọng đối với nền kinh tế Trung Quốc. Mahan (2013: 68) cho rằng: “... sự cần thiết của lực lượng hải quân, theo nghĩa hẹp của từ này, xuất phát từ sự tồn tại của đội tàu vận tải dân sự và sẽ biến mất nếu người ta không còn vận tải theo đường biển nữa”.

“*Tác chiến biển xa*” kế thừa và mở rộng một số nội dung của “*phòng thủ chủ động tại các vùng biển gần*”, tiêu biểu là hai khái niệm địa lý “chuỗi đảo thứ nhất” kéo dài từ Nhật Bản (các quần đảo ở phía Nam như Okinawa, Senkaku) qua Đài Loan, Philippines và bao trùm hoàn toàn biển Đông và “chuỗi đảo thứ hai” kéo dài từ quần đảo Nhật Bản, đi qua quần đảo Bắc Mariana, đảo Guam, quốc đảo Micronesia, Palau và kéo dài về phía Nam xuống đảo Borneo của Indonesia. Hai khái niệm này được đưa ra lần đầu tiên vào giữa những năm 1980 trong các bài viết của Đặng Tiểu Bình và Lưu Hoa Thanh (Theo: Li, 2011: 116). Cho đến nay, giá trị chiến lược của cả hai chuỗi đảo này vẫn không thay đổi. “*Tác chiến biển xa*” đòi hỏi phải xây dựng được một lực lượng hải quân Trung Quốc hùng mạnh có khả năng tác chiến tại khu vực biển nằm ngoài “chuỗi đảo thứ nhất” và tiến sát tới vòng ngoài của “chuỗi đảo thứ hai”, thậm chí là xa hơn: một vùng biển rộng lớn kéo dài từ Tây Bắc Thái Bình Dương cho tới phía Đông Ấn Độ Dương (Rice & Robb, 2021: 3).

Yếu tố làm chủ mặt biển của Mahan được nhận thức rõ ràng hơn thông qua phân tích quá trình phát triển chiến lược hải quân Trung Quốc, đặc biệt là chiến lược “*phòng thủ chủ động tại các vùng biển gần*”. Đầu tư cho hải quân ở Trung Quốc gia tăng

nhanh chóng. Kể từ năm 1988-2015, ngân sách quốc phòng của Trung Quốc hằng năm đều tăng trên hai chữ số. Năm 2021, ngân sách quốc phòng tăng chậm lại nhưng vẫn đạt trên 209 tỷ USD, đứng thứ hai thế giới sau Mỹ (*Reuters*, 2021). Quá trình hiện đại hóa hải quân Trung Quốc khiến lực lượng này trưởng thành cả về chất lượng lẫn số lượng. Vào cuối năm 2020, hải quân Trung Quốc sở hữu khoảng 360 tàu chiến các loại, và con số này được dự báo sẽ vượt Mỹ trong tương lai không xa. Trung Quốc đang cải thiện chất lượng các loại vũ khí, tập trung vào tác chiến chống tàu mặt nước với các loại khu trục hạm, tuần dương hạm và tàu ngầm trang bị tên lửa có thể tấn công bên ngoài đường chân trời (*US Congressional Research Service*, 2022). Ngoài ra, khả năng phòng không và chống ngầm hạm đội, vốn là một điểm yếu của hải quân Trung Quốc, cũng đang dần được cải thiện. Hiện nay, Trung Quốc đã có khả năng tiến hành các hoạt động tình báo, trinh sát và chiến tranh thông tin ở quy mô bốn chiều (không gian, trên không, trên mặt biển và dưới nước) nhờ hệ thống mạng lưới A2/AD và công nghệ dưới nước được lắp đặt xung quanh các điểm đảo ở biển Đông (Dahm, 2020). Chưa kể bên cạnh đó Trung Quốc còn ứng dụng các loại thiết bị không người lái.

Đối với các nước nhỏ có tiềm lực quân sự ở mức trung bình, Trung Quốc đã áp dụng các biện pháp gây hấn quyết liệt và mạnh mẽ, và Việt Nam là quốc gia nằm trong số đó. Theo đó, Bắc Kinh đã cưỡng chiếm hoàn toàn quần đảo Hoàng Sa (năm 1974), cũng như đánh chiếm một số bãi cạn tại quần đảo Trường Sa (năm 1988) của Việt Nam nhằm mục tiêu khống chế một bộ phận hết sức quan trọng trong “chuỗi đảo thứ nhất”. Đây là bước đầu tiên trong

chuỗi các hành động nhằm chiếm các điểm nút chiến lược, hay nói cách khác là chiếm các vị trí mang tính chiến lược bên trong khu vực “chuỗi đảo thứ nhất”. Bên cạnh đó, một chiến thuật được Trung Quốc sử dụng thường xuyên trong thời gian gần đây chính là “chiến lược cải bắp” (*cabbage strategy*). Chiến lược này sử dụng nhiều lớp tàu khác nhau với mục tiêu “tầm ăn dâu” chủ quyền của những quốc gia khác nằm trong tranh chấp: lớp đầu tiên chính là các tàu cá, lớp thứ hai là các tàu bán quân sự của các lực lượng chấp pháp biển của các cơ quan mang tính dân sự và cuối cùng mới là lực lượng hải quân chuyên nghiệp. “Chiến lược cải bắp” cùng với A2/AD đã giúp Trung Quốc kiểm soát một cách hữu hiệu hơn chủ quyền cũng như các nút thắt chiến lược như quần đảo Hoàng Sa hay quần đảo Trường Sa của Việt Nam tại vùng phía Nam của “chuỗi đảo thứ nhất”.

Việc đưa tàu sân bay đầu tiên vào hoạt động cũng phần nào thực hiện mục tiêu đó, khi bản thân Liêu Ninh được biên chế vào Hạm đội Nam Hải phụ trách khu vực biển Đông. Tuy nhiên chỉ một mình tàu sân bay Liêu Ninh (hay sau này còn có tàu sân bay Sơn Đông) là chưa đủ, “*phòng thủ chủ động tại các vùng biển gần*” đòi hỏi PLAN phải thiết lập các căn cứ hay các “thành phố hải quân” nhằm duy trì hậu cần cũng như bảo đảm tác chiến cho các nhóm chiến đấu quy mô nhỏ. Việc này được đảm bảo bằng cách xây dựng những căn cứ hải quân trên bờ hay xa bờ có khả năng chỉ huy kiểm soát, phòng thủ chủ động, đóng quân và neo đậu, hỗ trợ kỹ thuật hay thậm chí là giúp quân nhân giải trí (Li, 2011: 130). Các căn cứ này đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo duy trì một khả năng kiểm soát lâu dài và rộng lớn tại khắp các vùng biển trong “chuỗi đảo thứ nhất” và

làm cơ sở để PLAN mở rộng sang “chuỗi đảo thứ hai”.

“Chuỗi đảo thứ hai”, về căn bản kéo dài từ Nhật Bản xuống phía Nam qua Guam và hướng tới đảo New Guinea, được xem là “điểm ngưỡng” mà trong đó PLAN bảo vệ các trung tâm kinh tế và chính trị quan trọng trên lục địa, cũng như theo dõi và kiểm chế hoạt động của các lực lượng hải quân thù địch. Do đó, vùng biển nằm giữa chuỗi đảo thứ nhất và chuỗi đảo thứ hai có ý nghĩa quan trọng cho việc định hình chiều sâu phòng thủ chiến lược hướng biển, cũng như tạo thành không gian hoạt động tầm xa cho PLAN (You, 2016: 13). Sự xuất hiện của PLAN ở khu vực Ấn Độ Dương trong khoảng thời gian gần đây cho thấy Trung Quốc đang xem vùng biển này ngày càng quan trọng về mặt chiến lược, nơi mà PLAN dường như đang thiết lập các căn cứ tiền phương, cũng như khả năng triển khai lực lượng tầm xa. Đối với Trung Quốc, Ấn Độ Dương nằm trong khu vực “biển xa”, nơi mà PLAN đóng vai trò bảo vệ các tuyến đường thương mại và vận chuyển năng lượng tới quan trọng với nền kinh tế Trung Quốc (You, 2016: 13).

Việc thực thi chiến dịch “đảo hóa” của Trung Quốc tại quần đảo Trường Sa của Việt Nam trong thời gian gần đây, nếu đặt trong bối cảnh trên, sẽ trở nên rõ ràng hơn về mặt chiến lược. Việc xây dựng các căn cứ có người ở, có thể cho phép máy bay cất hạ cánh trên các đường băng dài như trên đất liền mang lại lợi thế kiểm soát rất lớn cho PLAN tại khu vực phía Nam biển Đông. Trung Quốc đã hoàn thành việc mở rộng và nâng cấp toàn bộ 7 thực thể địa lý mà nước này chiếm đóng tại quần đảo Trường Sa của Việt Nam (gồm: Ga Ven, Tư Nghĩa, Gạc Ma, Châu Viên, Chữ Thập, Vành Khăn

và Su Bi). Mục tiêu quan trọng nhất của chiến lược “đảo hóa” là giúp Trung Quốc kiểm soát được hầu hết các điểm chiến lược và biến những vị trí đó thành các trọng điểm hậu cần và căn cứ giúp triển khai sức mạnh hiệu quả.

Chiến lược hải quân của Trung Quốc, đặc biệt là chiến lược “phòng thủ chủ động tại các vùng biển gần” mang một số yếu tố căn bản của học thuyết Mahan. *Thứ nhất*, nhiệm vụ của hải quân Trung Quốc đã được mở rộng, từ bảo vệ bờ biển sang bảo vệ các vùng biển gần, hướng tới bảo vệ các tuyến đường biển thương mại trên biển. Nói cách khác, giữa thương mại hàng hải và lực lượng hải quân có mối liên hệ khăng khít như Mahan đã đề cập. *Thứ hai*, để có thể đảm bảo thực hiện các mục tiêu chiến lược của mình, hải quân Trung Quốc, nhất là hạm đội Nam Hải, được tăng cường hiện đại hóa cả về chiến thuật và vũ khí. *Thứ ba*, chiến lược biển gần của Trung Quốc hiện tại ở biển Đông, như đã phân tích, là giành quyền kiểm soát hoàn toàn trên thực tế, đặc biệt là tại khu vực Trường Sa của Việt Nam và phần phía Nam biển Đông. Tuy nhiên, có thể thấy, rõ ràng lý thuyết của Mahan đã không thể giải thích một cách đầy đủ những gì mà Trung Quốc đang làm hiện nay.

Kết luận

Thông qua những động thái và chính sách mà Trung Quốc đang triển khai, không chỉ ở biển Đông mà còn ở khắp các vùng biển thuộc khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, có thể nhận thấy ảnh hưởng của lý thuyết sức mạnh biển của Mahan ở tầm chiến lược là rõ ràng. Với tham vọng trở thành một cường quốc biển, Trung Quốc đã lấy quan điểm của Mahan làm nền tảng giúp hải quân Trung Quốc thiết lập tư duy cho toàn bộ chiến lược hải quân của

nước này ở Tây Thái Bình Dương, trong đó có biển Đông. Những quan điểm của Mahan về tầm quan trọng của hải quân; về mối quan hệ giữa địa lý, hải quân và thương mại; về khái niệm “kiểm soát mặt biển” hay “tận dụng mặt biển” đã được Trung Quốc cụ thể hóa qua quá trình hiện đại hóa hải quân, qua việc kiểm soát các vùng biển gần cũng như qua những hành động thực tế của Bắc Kinh trong những năm vừa qua.

Trung Quốc kế thừa và điều chỉnh tư duy chiến lược của Mahan nhằm đạt được mục tiêu đề ra. Thông qua các chiến thuật khác nhau, nước này vừa có thể đảm bảo duy trì vị thế của mình trong hệ thống trật tự quốc tế hiện hành mà không bị kìm hãm quá nhiều, vừa có thể mở rộng ảnh hưởng và quyền kiểm soát mặt biển của mình bên trong “chuỗi đảo thứ nhất”. Không giống như “xu hướng tấn công” của Mahan và là tư duy chủ đạo trong chiến lược hải quân của các đế quốc trong thế kỷ XX, “chiến lược cải bắp” mà Trung Quốc theo đuổi lại xoáy sâu vào các yếu tố “vùng xám”. Tịch tiến, nhắm vào những điểm mà luật pháp quốc tế cũng như các thiết chế khu vực chưa giải quyết, hoặc chưa thể giải quyết, Trung Quốc đã thành công trong việc đảm bảo nắm giữ các điểm nút chiến lược ở biển Đông mà không cần phải tiến hành một “trận đánh quyết định” như Mahan luôn nhấn mạnh.

Điểm khác biệt thứ hai mà Trung Quốc đang thúc đẩy, cũng là một đặc trưng trong hệ thống quốc tế hiện hành: sức mạnh kinh tế và thể chế. Cạnh tranh nước lớn hiện tại không còn đơn thuần là cạnh tranh sức mạnh cứng, tiêu biểu là sức mạnh hải quân, như trong thế kỷ XX. Toàn cầu hóa và quá trình hội nhập kinh tế tạo ra những lực hấp dẫn mới trong hệ thống quốc tế, biến kinh tế và thể chế trở thành các công cụ mới

giúp các cường quốc có thể đạt được mục đích của mình. Đại dự án Vành đai, Con đường (BRI), trong đó tiêu thành phần con đường tơ lụa trên biển, dựa trên sức mạnh kinh tế và tài chính của Trung Quốc tạo ra một cách thức mới giúp nước này kiểm soát được các yếu tố địa lý. Nói cách khác, BRI giúp Trung Quốc tiếp cận các điểm nút chiến lược, không phải thông qua “ngoại giao pháo hạm” mà thông qua “ngoại giao bầy nơ”.

Yếu tố cuối cùng được xét tới là khoa học công nghệ, một yếu tố luôn luôn thay đổi. Chẳng hạn, sự xuất hiện của tàu ngầm và máy bay làm thay đổi hoàn toàn cách thức mà lực lượng hải quân tiến hành chiến tranh trên biển. Lực lượng tàu ngầm và không quân hải quân sẽ khiến việc bao vây hay tấn công trở nên linh hoạt và đa dạng hơn, tất nhiên sẽ vẫn không thay đổi được vai trò quan trọng của các tàu chiến mặt nước. Sự phát triển của các loại máy bay không người lái (UAV), các thiết bị lặn không người lái (UUV) hay công nghệ robot khiến Mỹ phải nghiên cứu một học thuyết riêng cho vấn đề này. Sự trưởng thành của Trung Quốc trong việc thiết lập các thiết bị giám sát, kiểm soát, thông tin liên lạc, chỉ huy và kiểm soát ở biển Đông giúp nước này chiếm ưu thế trên mặt trận thông tin cũng như nhận thức hàng hải (Dahm, 2020). Tầm quan trọng của các nguyên lý chiến lược mà Mahan đặt ra là không thay đổi. Nhưng các chiến thuật riêng rẽ để đạt được các mục tiêu chiến lược sẽ thay đổi, với tốc độ triển khai chiến dịch nhanh hơn nhiều so với thời đại của Mahan. Ở biển Đông, đây là yếu tố quan trọng cần phải được cân nhắc khi hoạch định bất cứ chiến lược hải quân nào. Điều này biến công nghệ trở thành một yếu tố không thể thiếu trong việc định hình nên chiến lược hải quân phù hợp □

Tài liệu tham khảo

1. Chan, E.S.Y. (2021), “Beyond Mahanianism: The evolution of China’s policy discussion on sea power development”, *Asian Security*, 09 Jul 2021, pp. 38-55.
2. Crowl, Philip A. (1986), “Alfred Thayer Mahan: The naval historian”, in: *Makers of modern strategy. From machiavelli to the nuclear age*, ed. Peter Paret et al, Princeton University Press, reprint 2010, Princeton, 444-479.
3. Dahm, J. Michael (2020), *Undersea fiber-optic cable and satellite communications*, John Hopkins Applied Physics Laboratory, <https://www.jhuapl.edu/Content/documents/UnderseaFiber-OpticCableandSATCOM.pdf>, truy cập ngày 11/10/2021.
4. Fravel, M. Taylor and Liebmen, Alexander (2011), “Beyond the moat: The PLAN’s evolving interests and potential influence”, in: *The Chinese Navy: expanding capabilities, evolving roles*, ed. Phillip C. Saunders et al, National Defense University Press, Washington, D.C, 41-80.
5. Li, Nan (2011), “The evolution of China’s Naval Strategy and capabilities: From ‘near coast’ and ‘near seas’ to ‘far seas’”, in: Phillip C. Saunders, Christopher Yung, Michael Swain, Andrew Nien-Dzu Yang (edit, 2011), *The Chinese Navy: Expanding capabilities, evolving roles*, National Defense University Press, Washington. D.C, 109-140.
6. Mahan, Alfred T. (1911), *Naval strategy compared and contrasted with the principles and practice of military operations on land*, Little, Brown and Company, Boston.
7. Mahan, Alfred T. (2013), *Ảnh hưởng của sức mạnh trên biển đối với lịch sử, 1660-1783*, Phạm Nguyên Trường dịch, Nxb. Tri thức, Hà Nội.
8. Manhas, Neeraj Singh (2021), *China in the oceans: Quest for expansion*, BlueRose Publishers, New Dehli.
9. US Congressional Research Service (2022), *China Naval modernization: Implications for US Navy capabilities - Background and Issues for Congress*, <https://sgp.fas.org/crs/row/RL33153.pdf>, truy cập ngày 01/04/2022.
10. Reuters (2021), “China defense spending gets mild boost amid economic caution”, <https://www.reuters.com/article/us-china-parliament-defence-idUSKBN2AX07Z>, truy cập ngày 06/8/2021.
11. Rice, Jennifer & Robb, Erik (2021), “The origins of “Near Seas” defense and “Far Seas” protection”, China Maritime Report No. 13, China Maritime Studies Institute, U.S. Naval War College.
12. You, Ji (2016), “China’s emerging Indo-Pacific naval strategy”, *Asia Policy*, No. 22, pp. 11-19.
13. Zhao, Kejin & Zhang, Hao (2019), “Projecting political power: China’s changing maritime strategy”, *The Chinese Journal of International Politics*, Vol. 12, Issue 2, 229-261.
14. Xinhua (2013), “习近平在中共中央政治局第八次集体学习时强调: 进一步关心海洋认识海洋经略海洋推动海洋强国建设不断取得新成就 (“Tập Cận Bình: quan tâm hơn nữa tới đại dương, xây dựng cường quốc biển, đạt thành tựu mới”)", http://www.xinhuanet.com//politics/2013-07/31/c_116762285.htm, truy cập ngày 06/8/2021.